



nǚ qiáng rén
女 强 人

noun · strong woman; career woman

Example Sentences

Tā shì yī wèi yǒu míng de nǚ qiáng rén.
她是一位有 名 的女 强 人。

She is a well-known strong woman.

hěn duō rén jué de nǚ qiáng rén hěn nán jiān gù jiā tíng hé shì yè.
很 多 人 觉 得 女 强 人 很 难 兼 顾 家 庭 和 事 业。

Many people think it's hard for a career woman to balance family and career.

Trace each character, then write the word on your own.

女	女	女	女	女	女						
强	强	强	强	强	强	强	强	强	强	强	
强	强	强	强								
人	人	人	人	人							